

CHỈ TIÊU VÀ NGƯỠNG XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY ĐỢT 2 NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số: 145 /TB-ĐHV ngày 15/10/2020 của Trường Đại học Vinh)

Trường Đại học Vinh công bố chỉ tiêu và ngưỡng xét tuyển đại học chính quy đợt 2 năm 2020. Điểm chuẩn này đã bao gồm điểm ưu tiên, điểm khu vực theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

TT	Ngành tuyển sinh	Mã ngành	Xét bằng kết quả thi THPT		Xét bằng kết quả học bạ THPT		Tổ hợp môn xét tuyển			
			Điểm từ	Chỉ tiêu	Điểm từ	Chỉ tiêu				
1.	Giáo dục Chính trị	7140205	18.50	20			C00	D01	C19	C20
2.	Giáo dục QP-AN	7140208	18.50	20			C00	D01	A00	C19
3.	Giáo dục Mầm non	7140201	25.00	10			M00	M01	M10	M13
4.	Giáo dục Thể chất	7140206	28.00	10			T00	T01	T02	T05
5.	Giáo dục Tiểu học	7140202	25.00	10			C00	D01	A00	C20
6.	Sư phạm Địa lý	7140219	18.50	20			C00	C04	C20	D01
7.	Sư phạm Hóa học	7140212	18.50	20			A00	A01	B00	D07
8.	Sư phạm Lịch sử	7140218	18.50	20			C00	C03	C19	D01
9.	Sư phạm Ngữ văn	7140217	22.00	30			C00	D01	C19	C20
10.	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	30.00	10			D01	D14	D15	D66
11.	Sư phạm Toán học	7140209	25.00	10			A00	A01	B00	D01
12.	Sư phạm Vật lý	7140211	18.50	20			A00	A01	B00	A10
13.	Báo chí	7320101	15.00	20	18.00	10	C00	D01	A00	A01
14.	Chăn nuôi	7620105	14.00	20	18.00	10	A00	B00	D01	B08
15.	Chính trị học	7310201	15.00	20	18.00	10	C00	D01	C19	A01
16.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	15.00	20	18.00	10	A00	B00	D01	A01
17.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	15.00	20	18.00	10	A00	B00	D01	A01
18.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	15.00	20	18.00	10	A00	B00	D01	A01
19.	Công nghệ sinh học	7420201	16.50	30	18.00	20	B00	B02	B04	B08

20.	Công nghệ thông tin	7480201	15.00	30	18.00	10	A00	A01	D01	D07
21.	Công nghệ thực phẩm	7540101	15.00	30	18.00	10	A00	B00	A01	D07
22.	Công tác xã hội	7760101	15.00	30	18.00	10	C00	D01	A00	A01
23.	Điều dưỡng	7720301	19.00	30	19.50	10	B00	B08	D07	D13
24.	Du lịch	7810101	15.00	30	18.00	10	C00	D01	A00	A01
25.	Kế toán	7340301	16.00	30	18.00	10	A00	A01	D01	D07
26.	Kinh tế	7310101	15.00	30	18.00	10	A00	A01	D01	B00
27.	Kinh tế xây dựng	7580301	14.00	30	18.00	10	A00	B00	D01	A01
28.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	15.00	30	18.00	10	A00	B00	D01	A01
29.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	15.00	30	18.00	10	A00	B00	D01	A01
30.	Kỹ thuật xây dựng	7580201	15.00	30	18.00	10	A00	B00	D01	A01
31.	Kỹ thuật phần mềm	7480103	15.00	30	18.00	10	A00	A01	D01	D07
32.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	15.00	30	18.00	10	A00	B00	D01	A01
33.	Luật	7380101	15.00	50	18.00	20	C00	D01	A00	A01
34.	Luật kinh tế	7380107	15.00	50	18.00	20	C00	D01	A00	A01
35.	Ngôn ngữ Anh	7220201	20.00	30	18.00	20	D01	D14	D15	D66
36.	Nuôi trồng thủy sản	7620301	14.00	20	18.00	20	A00	B00	D01	B08
37.	Quản lý đất đai	7850103	14.00	20	18.00	20	A00	B00	D01	B08
38.	Quản lý giáo dục	7140114	15.00	20	18.00	20	C00	D01	A00	A01
39.	Quản lý nhà nước	7310205	15.00	20	18.00	20	C00	D01	A00	A01
40.	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	14.00	20	18.00	20	A00	B00	D01	B08
41.	Quản lý văn hóa	7229042	15.00	20	18.00	20	C00	D01	A00	A01
42.	Quản trị kinh doanh	7340101	16.00	20	18.00	20	A00	A01	D01	D07
43.	Tài chính ngân hàng	7340201	15.00	20	18.00	20	A00	A01	D01	D07
44.	Thương mại điện tử	7340122	15.00	20	18.00	20	A00	A01	D01	D07
45.	Việt Nam học	7310630	15.00	20	18.00	20	C00	D01	A00	A01

Lưu ý: Xét bằng kết quả thi THPT

- Ngành Sư phạm tiếng Anh: Môn Tiếng Anh nhân hệ số 2; Tổng 3 môn + điểm ưu tiên từ 18.50 điểm trở lên.

- Ngành Ngôn ngữ Anh: Môn Tiếng Anh nhân hệ số 2; Tổng 3 môn + điểm ưu tiên từ 15.00 điểm trở lên.

- Ngành Giáo dục mầm non: Môn Năng khiếu nhân hệ số 2; điểm 2 môn văn hóa và 2/3 điểm ưu tiên từ 12.33 điểm trở lên; Tổng 3 môn và điểm ưu tiên từ 18.50 trở lên.

- Ngành Giáo dục thể chất: Môn Năng khiếu nhân hệ số 2; điểm 2 môn văn hóa và 2/3 điểm ưu tiên từ 12.33 điểm trở lên; Tổng 3 môn và điểm ưu tiên từ 18.50 trở lên.

CHỈ TIÊU VÀ NGUỒNG XÉT TUYỂN ĐỢT 2 ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2019

TT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm ngưỡng đăng ký xét tuyển	Chi tiêu	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4	Ghi chú
				Xét KQ thi THPTQG	Mã tổ hợp môn	Mã tổ hợp môn	Mã tổ hợp môn	Mã tổ hợp môn	
1.	Kế toán	7340301	15.0	40	A00	A01	D01	D07	
2.	Tài chính ngân hàng (<i>chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại</i>)	7340201	15.0	20	A00	A01	D01	D07	
3.	Quản trị kinh doanh	7340101	15.0	20	A00	A01	D01	D07	
4.	Quản trị kinh doanh (<i>chuyên ngành Thương mại điện tử</i>)	7340101	15.0	20	A00	A01	D01	D07	
5.	Kinh tế (<i>chuyên ngành Kinh tế đầu tư; chuyên ngành Quản lý kinh tế</i>)	7310101	15.0	30	A00	A01	D01	B00	
6.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	14.0	30	A00	B00	D01	A01	
7.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	14.0	20	A00	B00	D01	A01	
8.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	14.0	30	A00	B00	D01	A01	
9.	Kỹ thuật xây dựng (<i>chuyên ngành: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, Quản lý dự án xây dựng</i>)	7580201	14.0	30	A00	B00	D01	A01	
10.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>chuyên ngành: Đường ô tô; Cầu, Đường bộ</i>)	7580205	14.0	20	A00	B00	D01	A01	
11.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	14.0	20	A00	B00	D01	A01	
12.	Công nghệ thực phẩm	7540101	14.0	20	A00	B00	A01	D07	
13.	Công nghệ thông tin	7480201	14.0	40	A00	B00	D01	A01	
14.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (<i>chuyên ngành nhiệt điện lạnh</i>)	7510206	14.0	20	A00	B00	D01	A01	
15.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	14.0	20	A00	B00	D01	A01	
16.	Công nghệ sinh học	7420201	14.0	20	A00	B00	D01		
17.	Nông học	7620109	14.0	15	A00	B00	D01	B08	
18.	Nông học (<i>chuyên ngành Nông nghiệp chất lượng cao</i>)	7620109	14.0	15	A00	B00	D01	B08	
19.	Nuôi trồng thủy sản	7620301	14.0	20	A00	B00	D01	B08	
20.	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	14.0	20	A00	B00	D01	B08	
21.	Quản lý đất đai	7850103	14.0	20	A00	B00	D01	B08	
22.	Chăn nuôi	7620105	14.0	20	A00	B00	D01	B08	
23.	Việt Nam học (<i>chuyên ngành Du lịch</i>)	7310630	14.0	30	C00	D01	A00	A01	
24.	Quản lý giáo dục	7140114	14.0	20	C00	D01	A00	A01	

25.	Công tác xã hội	7760101	14.0	20	C00	D01	A00	A01	
26.	Báo chí	7320101	14.0	20	C00	D01	A00	A01	
27.	Luật	7380101	15.0	40	C00	D01	A00	A01	
28.	Luật kinh tế	7380107	15.0	40	C00	D01	A00	A01	
29.	Quản lý nhà nước	7310205	14.0	30	C00	D01	A00	A01	
30.	Sư phạm Hóa học	7140212	18.0	10	A00	A01	B00	D07	
31.	Sư phạm Lịch sử	7140218	18.0	10	C00	C03	C19	D01	
32.	Sư phạm Địa lý	7140219	18.0	10	C00	C04	C20	D01	
33.	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208	18.0	10	C00	D01	A00	C19	
34.	Ngôn ngữ Anh	7220201	18.0	30	D01	D14	D15		Điểm môn tiếng Anh nhân hệ số 2
35.	Điều dưỡng	7720301	18.0	20	B00	A00	D07	D13	
	Tổng			800					

Nghệ An, ngày 27 tháng 8 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

GS.TS. Đinh Xuân Khoa

CHỈ TIÊU VÀ NGƯỠNG XÉT TUYỂN ĐỢT 2 VÀO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2018

TT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm ngưỡng đăng ký xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn				Ghi chú
					Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4	
1	Kế toán	7340301	14.0	70	A00	A01	D01		
2	Tài chính ngân hàng (chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	7340201	14.0	40	A00	A01	D01		
3	Quản trị kinh doanh	7340101	14.0	50	A00	A01	D01		
4	Kinh tế	7310101	14.0	20	A00	A01	D01		
5	Kinh tế nông nghiệp	7620115	14.0	20	A00	A01	D01		
6	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	14.0	30	A00	A01	D01	B00	
7	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7710207	14.0	30	A00	A01	D01	B00	
8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	14.0	30	A00	A01	D01	B00	
9	Kỹ thuật xây dựng	7580201	14.0	40	A00	A01	D01	B00	
10	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	14.0	30	A00	A01	D01	B00	
11	Công nghệ thực phẩm	7540101	14.0	40	A00	B00	D01	A01	
12	Công nghệ kỹ thuật hóa học (chuyên ngành Hóa dược - Mỹ phẩm)	7510401	14.0	20	A00	B00	D01	A01	
13	Công nghệ thông tin	7480201	14.0	70	A00	A01	D01	B00	
14	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành nhiệt điện lạnh)	7510206	14.0	20	A00	A01	D01	B00	
15	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	14.0	40	A00	A01	D01	B00	
16	Kinh tế xây dựng	7580301	14.0	20	A00	A01	D01	B00	
17	Nông học	7620109	13.5	20	A00	B00	D01		
18	Nuôi trồng thủy sản	7620301	13.5	20	A00	B00	D01		
19	Khoa học môi trường	7440301	13.5	20	A00	B00	D01		
20	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	13.5	20	A00	B00	D01		
21	Quản lý đất đai	7850103	13.5	20	A00	B00	D01		
22	Khuyến nông	7620102	13.5	20	A00	B00	D01		
23	Chăn nuôi	7620105	13.5	20	A00	B00	D01		
24	Công nghệ sinh học	7420201	14.0	20	A00	B00	D01		
25	Quản lý văn hóa	7229042	14.0	20	C00	D01	A00	A01	
26	Việt Nam học (chuyên ngành Du lịch)	7310630	14.0	50	C00	D01	A00	A01	
27	Quản lý giáo dục	7140114	14.0	20	C00	D01	A00	A01	

28	Công tác xã hội	7760101	14.0	30	C00	D01	A00	A01	
29	Báo chí	7320101	14.0	30	C00	D01	A00	A01	
30	Luật	7380101	14.0	70	C00	D01	A00	A01	
31	Luật kinh tế	7380107	14.0	60	C00	D01	A00	A01	
32	Quản lý nhà nước	7310205	14.0	20	C00	D01	A00	A01	
33	Sư phạm Toán học	7140209	19.0	20	A00	A01	B00		
34	Sư phạm Hóa học	7140212	17.0	20	A00	A01	B00		
35	Sư phạm Ngữ văn	7140217	17.0	20	C00	D01			
36	Sư phạm Lịch sử	7140218	17.0	20	C00	D01			
37	Sư phạm Địa lý	7140219	17.0	20	C00	D01	A00		
38	Giáo dục Tiểu học	7140202	18.0	10	C00	D01	A00		
39	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208	17.0	20	C00	D01	A00		
40	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	24.5	20	D01				Nhân 2 điểm môn tiếng Anh, Tổng điểm 3 môn và điểm ưu tiên phải đạt từ 17.00 điểm trở lên
41	Ngôn ngữ Anh	7220201	18.0	40	D01				Nhân 2 điểm môn tiếng Anh, Tổng điểm 3 môn và điểm ưu tiên phải đạt từ 14.00 điểm trở lên
42	Điều dưỡng	7720301	14.0	30	B00	A00	D08		

Nghệ An, ngày 13 tháng 8 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Đinh Xuân Khoa